

ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

NGUYỄN KHẮC TUỆ*

Ngày nhận bài: 30/03/2017; ngày sửa chữa: 04/04/2017; ngày duyệt đăng: 06/04/2017.

Abstract: Quality assurance at higher education in Vietnam has been developed based on application of management models in reality and policies of Vietnamese Communist Party on education. The article analyses the concepts of training and training quality assurance at universities and colleges in current period. This analysis can be seen as an important foundation for establishing quality assurance management model at universities at northern delta.

Keywords: Training, management, quality of education, quality assurance, university, college.

1. Quan niệm về hoạt động đào tạo (HĐĐT) và quản lý HĐĐT ở các trường đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ)

1.1. Quan niệm về HĐĐT, các thành tố cấu trúc của HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ

1.1.1. Quan niệm về HĐĐT:

- *Quan niệm về hoạt động.* Theo Từ điển tiếng Việt: “Hoạt động là tiến hành những việc làm có quan hệ với nhau chặt chẽ, nhằm mục đích chung, trong một lĩnh vực nhất định” [1; tr 583]. Tiếp cận dưới góc độ tâm lý học, theo Từ điển Tâm lý học quân sự “Hoạt động là quá trình tác động qua lại tích cực, có mục đích của con người lên thế giới hiện thực, nhận thức và cải tạo hiện thực, làm ra các giá trị vật chất, tinh thần để thỏa mãn nhu cầu của bản thân, của xã hội. Trong quá trình hoạt động, con người biến đổi thế giới, đồng thời cũng làm biến đổi chính bản thân mình” [2; tr 142]. Như vậy, có thể hiểu, hoạt động là sự tương tác tích cực giữa chủ thể và đối tượng nhằm biến đổi đối tượng theo mục đích mà chủ thể tự giác đặt ra để thỏa mãn nhu cầu của bản thân.

Từ cách tiếp cận trên cho thấy, đối với các nhà trường nói chung, các trường ĐH, CĐ nói riêng, trong cùng thời điểm diễn ra nhiều hoạt động khác nhau, trong đó chủ yếu là các hoạt động của các chủ thể như: đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ giảng viên (ĐNGV) và sinh viên (SV)... Mỗi chủ thể có chức năng, nhiệm vụ riêng, được quy định rõ ràng trong **Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học**, Điều lệ trường đại học và các quy định ở từng trường ĐH, CĐ. Tất cả các hoạt động này đều hướng tới mục tiêu là giúp cho người học có các hoạt động phù hợp, hiệu quả để hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực đáp ứng tốt mục tiêu, yêu cầu đào tạo đã xác định.

- *Quan niệm về đào tạo.* Hiện nay, khi đề cập đến thuật ngữ đào tạo có rất nhiều quan niệm khác nhau. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, đào tạo được hiểu là “Quá trình tác động đến một con người làm cho con người đó lĩnh hội và nắm vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo một cách có hệ thống

để chuẩn bị thích nghi với cuộc sống và kĩ năng nhận một sự phân công lao động xã hội nhất định, góp phần của mình vào sự phát triển xã hội, duy trì và phát triển nền văn minh loài người. Về cơ bản, đào tạo là giảng dạy và học tập trong nhà trường, gắn với đạo đức, nhân cách...” [3; tr 735]. Từ điển Tiếng Việt: “Đào tạo được xem như là một quá trình làm cho người ta trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định” [1; tr 75]. Theo Từ điển Giáo dục học: “Đào tạo là quá trình chuyển giao có hệ thống, có phương pháp những kinh nghiệm, những tri thức, những kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp, chuyên môn, đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm thế cho người học để họ sẵn sàng đi vào cuộc sống lao động tự lập, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước” [4; tr 76]. Tiếp cận dưới góc độ khác, tác giả Nguyễn Minh Đường quan niệm: “Đào tạo là quá trình hoạt động có mục đích, có tổ chức nhằm hình thành và phát triển có hệ thống các kiến thức, kĩ năng và thái độ để hoàn thiện nhân cách cho mỗi cá nhân, tạo tiền đề để cho họ có thể vào đời một cách có năng suất và hiệu quả” [5; tr 19].

Như vậy, thuật ngữ đào tạo thường gắn với vấn đề đào tạo nghề nghiệp. Mặc dù tiếp cận ở góc độ nào, nhưng bản chất của đào tạo chính là hoạt động của xã hội tác động đến con người nhằm chuẩn bị cho con người có đầy đủ kiến thức, kĩ năng và những phẩm chất nhân cách cần thiết để tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp trên cơ sở phân công lao động xã hội nhất định.

Đối với các trường ĐH, CĐ ở nước ta hiện nay, đây là những cơ sở giáo dục có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên tất cả các ngành, nghề, ở mọi lĩnh vực đời sống xã hội nhằm phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chính vì thế, HĐĐT trong các nhà trường giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, trực tiếp quyết định đến số lượng, chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng với nhu cầu của thực tiễn xã hội. Với

* Trưởng Trung cấp Thái Nguyên

cách tiếp cận trên, có thể khẳng định: *HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ là tổng thể các hoạt động của các lực lượng sư phạm trong quá trình đào tạo (QTĐT) nhằm hình thành, phát triển ở SV những phẩm chất, năng lực và kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đào tạo đã xác định.*

1.1.2. Các thành tố cấu trúc của HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ. Với cách tiếp cận HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ là tổng thể các hoạt động của các lực lượng sư phạm trong QTĐT. Có thể thấy, bản chất của HĐĐT là hoạt động của các chủ thể cơ bản trong QTĐT, đó là hoạt động của nhà quản lý, của người dạy và hoạt động của người học. Mỗi chủ thể có các hoạt động khác nhau, trong đó nội dung các thành tố này được biểu hiện như sau:

- Hoạt động xác định mục tiêu đào tạo (MTĐT) ở các trường ĐH, CĐ giữ vị trí, vai trò rất quan trọng. Đó là các hoạt động trong xác định các vấn đề về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học cần đạt được sau khi kết thúc QTĐT để đáp ứng được yêu cầu của từng ngành, nghề, lĩnh vực nhất định. Trên cơ sở của hoạt động này, các trường ĐH, CĐ sẽ xác định rõ ràng được MTĐT cho từng ngành đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Việc xác định chính xác MTĐT trực tiếp quy định phương hướng, xác định việc lựa chọn các thành tố khác như nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức... trong suốt QTĐT. Đồng thời, là tiêu chí, căn cứ cơ bản để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học.

- Hoạt động xác định chương trình, nội dung đào tạo (NDĐT). Đây là hoạt động cơ bản ở các trường ĐH, CĐ, nhằm xác định khối lượng các kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng, phương pháp và chuẩn mực cần trang bị cho người học. Thực chất là các hoạt động lựa chọn hệ thống tích hợp kiến thức của các lĩnh vực như: chính trị - tư tưởng; đạo đức; pháp luật, thẩm mỹ, thể chất, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, quốc phòng, an ninh... cần được tổ chức giảng dạy, giáo dục để SV chiếm lĩnh, hình thành phẩm chất, năng lực đáp ứng được với MTĐT nhà trường đặt ra. Hoạt động xác định chương trình, NDĐT luôn bị chi phối bởi mục tiêu và nhiệm vụ đào tạo. Việc xác định chương trình, NDĐT sẽ quy định việc lựa chọn và vận dụng phối hợp các phương pháp, hình thức, phương tiện kỹ thuật trong suốt QTĐT.

- Hoạt động lựa chọn, sử dụng hình thức tổ chức đào tạo là cách thức tổ chức, sắp xếp và tiến hành các khâu, các bước của QTĐT. Trong QTĐT ở các trường ĐH, CĐ, hoạt động dạy học - giáo dục của giảng viên và hoạt động học - tự giáo dục của SV là hai hoạt động cơ bản nhất. Chính vì vậy, khi đề cập đến hoạt động lựa chọn, sử dụng hình thức tổ chức đào tạo thường đề cập đến sự kết hợp các hoạt động của người dạy và người học trong QTĐT. Theo đó, nếu hoạt động lựa chọn, sử dụng các hình thức tổ chức đào tạo được tiến hành khoa học, phù hợp với xu thế phát triển của thực

tiễn... sẽ tạo điều kiện cho việc điều khiển, điều chỉnh QTĐT đi tới đích đạt hiệu quả tốt nhất.

- Hoạt động lựa chọn, sử dụng phương pháp đào tạo có vị trí, vai trò quan trọng trong QTĐT. Đây là toàn bộ những hành động của giảng viên nhằm xác định những phương pháp đào tạo hợp lý, phù hợp với chương trình, nội dung và đối tượng đào tạo; trên cơ sở đó, sử dụng có hiệu quả trong thực tiễn, giúp SV lĩnh hội được kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng nghề nghiệp, hình thành thế giới quan, phát triển năng lực nhận thức đáp ứng được với mục tiêu, yêu cầu đào tạo đề ra. Hiện nay, ở các trường ĐH, CĐ có nhiều phương pháp đào tạo khác nhau như: phương pháp phát huy tính tích cực, chủ động của người học, phương pháp thuyết trình, phương pháp thực hành, thực tập, phương pháp nêu gương... Trong các phương pháp đó, mỗi phương pháp có những ưu điểm và hạn chế riêng, điều này đặt ra yêu cầu, đòi hỏi ĐNGV cần tiến hành lựa chọn chặt chẽ và vận dụng linh hoạt, sáng tạo từng phương pháp trong từng nội dung, đối tượng cụ thể...

- Hoạt động chuẩn bị các điều kiện đảm bảo phục vụ cho QTĐT. Đây là toàn bộ các hành động, việc làm của các chủ thể trong chuẩn bị các điều kiện như tài chính, cơ sở vật chất, phương tiện đào tạo... nhằm phục vụ cho QTĐT. Trong tất cả các nội dung trên, hoạt động chuẩn bị phương tiện đào tạo (trang thiết bị kỹ thuật và phương tiện dạy học, giáo dục) có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì nó là yếu tố không thể thiếu đối với cả giảng viên và SV. Phương tiện đào tạo là đối tượng chứa đựng NDĐT và phương pháp đào tạo. Theo đó, hoạt động chuẩn bị phương tiện đào tạo là cơ sở để giúp cho ĐNGV sử dụng các phương pháp đào tạo có hiệu quả; đồng thời, giúp cho SV có điều kiện thuận lợi để tiếp thu nội dung mà ý định giảng viên muốn truyền đạt tốt nhất.

- Hoạt động dạy của người dạy. Ở các cơ sở giáo dục nói chung, các trường ĐH, CĐ nói riêng, hoạt động dạy là chức năng chủ yếu của ĐNGV, nó là toàn bộ các hoạt động tổ chức, điều khiển quá trình dạy học - giáo dục thông qua việc sử dụng các phương pháp, hình thức tổ chức, phương tiện đào tạo, cũng như nhân cách của mình để truyền đạt NDĐT; trên cơ sở đó, giúp cho SV lĩnh hội được các kiến thức, hình thành và phát triển phẩm chất, nhân cách, các kỹ xảo, kỹ năng nghề nghiệp nhất định.

Trong hoạt động dạy, ĐNGV phải thực hiện nhiều công việc như: - Công việc chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch giảng dạy dài hạn, ngắn hạn, soạn giáo án...; - Công việc truyền đạt, hay tổ chức cho SV lĩnh hội nội dung. Đây được coi là công việc quan trọng nhất trong hoạt động dạy của ĐNGV, nó quyết định đến tính chất, mức độ và khả năng lĩnh hội được về kiến thức, hình thành và phát triển phẩm chất, nhân cách, các kỹ xảo, kỹ năng nghề nghiệp của SV; - Công việc kiểm tra tiến

trình và kết quả hoạt động học, đây là công việc nhằm đảm bảo mối liên hệ ngược từ SV đến giảng viên.

- *Hoạt động học của người học.* Theo lí luận dạy học đại học, SV là nhân tố trung tâm của QTĐT, theo đó, hoạt động học được coi là hoạt động chủ yếu của SV, là hoạt động cơ bản của HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ. Dưới hoạt động tổ chức, điều khiển của giảng viên, SV thực hiện các hoạt động học để tự lĩnh hội các kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo và rèn luyện phẩm chất nhân cách của mình. Thông qua đó, SV tự cải biến chính cá nhân mình nhằm đáp ứng được với mục tiêu, yêu cầu đào tạo đã đề ra. Trong hoạt động học, SV phải thực hiện nhiều công việc khác nhau như: - *Công việc chuẩn bị:* Xây dựng kế hoạch học tập của bản thân (theo từng nội dung học, phần học, bài học, học kì, khóa học...); - *Công việc lĩnh hội nội dung học tập:* chủ yếu là xác định nội dung cần học; xây dựng phương pháp học, phương pháp tự học đúng đắn để lĩnh hội các kiến thức hiệu quả nhất; - *Công việc tự kiểm tra kết quả hoạt động học:* SV tự kiểm tra tính chất, mức độ về nội dung học tập mà bản thân mình tiếp thu được so với mục tiêu mà giảng viên, yêu cầu đào tạo đề ra.

Trong HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ, hoạt động dạy và hoạt động học là hai hoạt động khác nhau, có chức năng khác nhau, được tiến hành bởi hai chủ thể khác nhau. Tuy nhiên, giữa hai hoạt động này có mối quan hệ, gắn bó chặt chẽ với nhau. Hoạt động dạy diễn ra với mục đích cốt yếu là để tổ chức và điều khiển hoạt động học, hoạt động học chỉ có ý nghĩa khi nó được diễn ra dưới sự điều khiển, hướng dẫn của hoạt động dạy. Với ý nghĩa đó, hoạt động dạy và hoạt động học hợp thành hoạt động dạy - học; trong đó, giảng viên có chức năng tổ chức và điều khiển hoạt động học; SV có chức năng hành động tích cực để biến đổi những NĐĐT của nhà trường thành kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, phẩm chất nhân cách của chính mình đáp ứng tốt với mục tiêu, yêu cầu đào tạo đặt ra [6].

Hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo. Đây là một khâu quan trọng trong HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ. Đó là toàn bộ các hành động nhằm kiểm định sản phẩm của QTĐT là mức độ lĩnh hội kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo và phát triển phẩm chất nhân cách của SV. Hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo phụ thuộc chủ yếu vào ĐNGV và SV. Thông qua việc hoạt động kiểm tra của ĐNGV đối với SV về mức độ kết quả học tập sau khi đã học xong một nội dung nhất định, hay cả một khóa học... từ đó, ĐNGV đưa ra những đánh giá phù hợp. Đây là cơ sở quan trọng để từng trường ĐH, CĐ đánh giá toàn bộ chất lượng các khâu, các bước của HĐĐT, cũng như toàn bộ QTĐT, từ đó đưa ra những điều chỉnh hợp lí sao cho hướng tới mục tiêu cuối cùng là người học có phẩm chất, năng lực đáp ứng tốt với mục tiêu, yêu cầu đào tạo đặt ra.

1.2. Quan niệm về quản lí HĐĐT. Có thể khẳng định, quản lí là một khái niệm rộng, mỗi lĩnh vực có quan niệm và cách tiếp cận khác nhau.

Theo tác giả Đặng Quốc Bảo, thuật ngữ “*quản lí*” tự bản thân nó đã bao gồm hai quá trình tích hợp vào nhau: “*quản*” là quá trình coi sóc, giữ gìn, duy trì trạng thái ổn định của đối tượng; “*lí*” là thực hiện việc sửa sang, sắp xếp, đổi mới để đưa đối tượng vào thể “*phát triển*”. Nếu người đứng đầu tổ chức chỉ lo việc “*quản*”, tức là chỉ lo việc coi sóc, giữ gìn thì tổ chức sẽ lâm vào tình trạng trì trệ. Nhưng nếu chỉ quan tâm đến “*lí*”, tức là chỉ chú trọng đến việc sắp xếp, đổi mới mà không dựa trên nền tảng sự ổn định thì tổ chức thiếu đi khả năng phát triển bền vững. “*Quản*” và “*lí*” luôn tác động tương hỗ lẫn nhau để duy trì thế cân bằng động của tổ chức, phát huy tối đa nội lực và ngoại lực phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững của tổ chức. “*Quản*” trong “*quản lí*” là hoạt động tạo ra nội lực bền vững cho mình và cộng đồng; hành động “*lí*” trong “*quản lí*” là thúc đẩy “*nội lực*” gắn với “*ngoại lực*” thành nguồn lực tổng hợp để phát triển bản thân mình và cộng đồng thích ứng với hoàn cảnh khác nhau theo động thái của thời gian và không gian [7].

Theo tác giả Trần Khánh Đức, “*Quản lí* là hoạt động có ý thức của con người nhằm định hướng, tổ chức, sử dụng các nguồn lực và phối hợp hành động của một nhóm người hay một cộng đồng người để đạt được mục tiêu đề ra một cách hiệu quả nhất trong bối cảnh và điều kiện nhất định” [8; tr 239].

Mặc dù tiếp cận dưới bất kì góc độ nào, nhìn chung, có thể thấy các quan niệm đều khẳng định bản chất của *quản lí* là *hoạt động có định hướng, có chủ đích của chủ thể quản lí (người quản lí) đến khách thể quản lí (người bị quản lí) trong một tổ chức nhằm làm cho tổ chức vận hành và đạt được mục đích của tổ chức.*

Đi sâu vào lĩnh vực GD-ĐT, tác giả Trần Kiểm cho rằng quản lí giáo dục ở cấp vĩ mô được hiểu là “*những tác động tự giác (có ý thức, có mục đích, có kế hoạch, có hệ thống, hợp quy luật) của chủ thể quản lí đến tất cả các mắt xích của hệ thống (từ cấp cao nhất đến các cơ sở giáo dục là nhà trường) nhằm thực hiện có chất lượng và hiệu quả mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ mà xã hội đặt ra cho ngành giáo dục*” [9; tr 36-37]; ở cấp vi mô, đó là “*hệ thống những tác động tự giác của chủ thể quản lí đến tập thể giáo viên, công nhân viên, tập thể học sinh, phụ huynh học sinh và các lực lượng xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm thực hiện có chất lượng và hiệu quả mục tiêu giáo dục của nhà trường*” [10; tr 37-38]. Tác giả Đặng Đức Thắng cho rằng: “*Quản lí giáo dục được hiểu là hệ thống tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lí nhằm huy động, tổ chức, điều chỉnh, giám sát và kiểm tra một cách có hiệu quả các nguồn lực giáo dục phục vụ cho mục tiêu phát triển giáo dục, đáp ứng với yêu cầu phát triển KT-XH*” [10; tr 9].

Theo cách tiếp cận từ các quan niệm trên, có thể thấy, quản lí HĐĐT là sự tác động có chủ ý của chủ thể quản lí vào các thành tố cấu thành nên HĐĐT nhằm đạt tới mục tiêu đã xác định. Trong đó, đối tượng quản lí ở đây là con người, từng thành tố, cũng như mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố của HĐĐT. Phương tiện quản lí là các chế độ, chính sách, kế hoạch được cụ thể hoá hoặc vật chất hoá thành công cụ quản lí. Từ những vấn đề trên, chúng tôi quan niệm: *Quản lí HĐĐT ở các trường ĐH, CĐ là những tác động có mục đích, có kế hoạch, phù hợp với chức năng quản lí giáo dục của các chủ thể quản lí nhằm kiểm soát và điều khiển các hoạt động giáo dục và dạy học theo đúng mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường.*

2. Quan niệm về chất lượng đào tạo (CLĐT) và đảm bảo CLĐT

2.1. Quan niệm về CLĐT. Có thể khẳng định, chất lượng là một khái niệm trừu tượng, đa diện, đa chiều, theo đó, hiện nay có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về chất lượng. Theo nghĩa thông thường, Từ điển Tiếng Việt định nghĩa “Chất lượng là cái tạo nên phẩm chất, giá trị của một sự vật, sự việc” [1; tr 197]. Tiếp cận dưới góc độ triết học, chất lượng được coi là phạm trù triết học biểu thị những thuộc tính bản chất của sự vật, chỉ rõ nó là cái gì..., phân biệt nó với các sự vật khác. Chất lượng là đặc tính khách quan của sự vật... là cái liên kết các thuộc tính của sự vật lại làm một, gắn bó với sự vật như một tổng thể, bao quát toàn bộ sự vật và không tách khỏi sự vật. Theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 8402:1999 định nghĩa: “Chất lượng là toàn bộ các đặc tính của một thực thể (đối tượng có thể được mô tả và xem xét một cách riêng biệt) tạo cho thực thể đó khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã nêu ra và đã dự định” [11]. Tiếp cận dưới góc độ khác, tác giả Phạm Thành Nghị cho rằng chất lượng là cái làm hài lòng, vượt những nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng [12]. Đề cập dưới khía cạnh quản lí, tác giả Bùi Minh Hiền khẳng định: “Chất lượng là sự thực hiện được mục tiêu và thỏa mãn nhu cầu của khách hàng” [13; tr 257]. Từ những vấn đề trên, có thể khẳng định, *chất lượng là sự phù hợp của sản phẩm (kết quả) làm ra với mục tiêu và đáp ứng nhu cầu của người sử dụng sản phẩm (khách hàng).* Trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng với đặc trưng sản phẩm là “con người lao động” nên có thể hiểu là kết quả (đầu ra) của quá trình giáo dục và được thể hiện cụ thể ở các phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với MTĐT của từng ngành nghề.

Đào tạo được coi là vấn đề trọng tâm trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng. Theo đó, CLĐT và không ngừng nâng cao CLĐT được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và có ý nghĩa sống còn đến sự tồn tại và phát triển của mỗi nhà trường, đó cũng

chính là thước đo để đánh giá, so sánh giữa các trường và cơ sở giáo dục với nhau. CLĐT còn là cơ sở giúp các nhà quản lí giáo dục và cả cộng đồng xã hội đánh giá, phân loại giữa các nhà trường. Tuy nhiên, cũng giống như quan niệm về chất lượng, CLĐT trong lĩnh vực giáo dục cũng là vấn đề cho đến hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau, tùy theo cách tiếp cận. Ở nước ta, trong Hội thảo “Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) trong GDĐH Việt Nam” đã kết luận về chất lượng GD-ĐT theo 2 cách tiếp cận: “*Một là, tiếp cận theo mục tiêu giáo dục, coi chất lượng là mức độ trung khớp với mục tiêu. Hai là, tiếp cận theo nhu cầu xã hội, coi chất lượng là mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội*” [14].

Với cách tiếp cận và quan điểm về CLĐT trên, có thể thấy, ở mỗi cơ sở GD-ĐT, trước hết đều phải xác định cho mình các MTĐT sao cho phù hợp với nhu cầu thiết yếu của xã hội để đạt được “chất lượng bên ngoài” như: nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực, khả năng phát triển nghề nghiệp, quan hệ cung cầu, giá cả sức lao động, chính sách sử dụng và bố trí công việc của nhà nước, người sử dụng lao động... đồng thời, cũng phải có các hoạt động để hướng vào nhằm thực hiện mục tiêu đề ra, “đạt chất lượng bên trong” với những điều kiện đảm bảo nhất định là cơ sở vật chất, ĐNGV, tài chính... Theo đó, một sản phẩm (người học) được coi là có chất lượng khi đạt được các yêu cầu về kiến thức, kĩ năng, thái độ (mô hình nhân cách đào tạo) được xác định từ MTĐT của cơ sở đào tạo (CSĐT) và đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng, bao gồm người học, gia đình người học, doanh nghiệp, cộng đồng (nhà tuyển dụng sản phẩm đào tạo), các cơ quan quản lí nhà nước - CLĐT cao... Nếu sản phẩm này thấp hơn mục tiêu đề ra và không đáp ứng hoặc đáp ứng chưa tốt với nhu cầu của khách hàng thì được coi là không đạt chất lượng - CLĐT thấp hoặc không đạt chất lượng.

Từ những vấn đề trên, có thể quan niệm về CLĐT ở các trường ĐH, CĐ như sau: *CLĐT của trường ĐH, CĐ là mức độ đạt được MTĐT, được biểu hiện tập trung ở kết quả của QTĐT và được đo ở trên các phương diện phẩm chất, giá trị nhân cách, giá trị sức lao động, năng lực hành nghề của người học sau khi ra trường.*

Với quan niệm này, có thể thấy CLĐT của trường ĐH, CĐ được biểu hiện cụ thể như: 1) CLĐT không phải là những con số cộng lại giản đơn của tất cả các giá trị kiến thức, kĩ xảo, kĩ năng của các yếu tố, các phẩm chất nhân cách của người học hợp thành, mà là sự tích hợp, tổng hoà của các yếu tố, các phẩm chất được hình thành và phát triển trong QTĐT, các yếu tố đó có quan hệ biện chứng tác động qua lại trong một chỉnh thể thống nhất; 2) CLĐT phản ánh năng lực nhận thức và các phẩm chất của SV so với mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường; nó được biểu hiện ra

ở mục đích, động cơ thái độ học tập, mức độ nắm kiến thức, kĩ xảo, kĩ năng và trình độ vận dụng một cách sáng tạo các kiến thức kĩ xảo, kĩ năng trong các tình huống học tập và hoàn thiện các phẩm chất nhân cách của họ; 3) CLĐT được biểu hiện ở sản phẩm đào tạo (đầu ra). Đó là sự phù hợp của sản phẩm đào tạo với nhu cầu của xã hội. Biểu hiện của sự phù hợp đó là mức độ thích ứng với công việc và phát huy tác dụng của SV sau khi ra trường; 4) CLĐT là tổng hợp chất lượng của tất cả các yếu tố cấu thành QTĐT, trước hết là: Sự phong phú, mềm dẻo, linh hoạt, sáng tạo về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; kết quả đạt được của QTĐT thể hiện ở mức độ kiến thức, kĩ xảo kĩ năng và các phẩm chất nhân cách mà SV đạt được sau khi kết thúc khoá học; sự phù hợp của sản phẩm đào tạo với nhu cầu của xã hội và sứ mệnh của nhà trường.

2.2. Quan niệm về đảm bảo CLĐT. Ở Việt Nam, khi đề cập đến thuật ngữ ĐBCL có nhiều quan niệm khác nhau, theo tác giả Phạm Thành Nghị và Vũ Hoàng Ngân: ĐBCL được xem như một hệ thống trong đó bao gồm những hình thức đánh giá khác nhau được áp dụng để thực hiện quy trình nhất định. Quá trình ĐBCL bao giờ cũng phải được bắt đầu từ sự quản lí bên trong cơ sở GDĐH [15]. Tuy nhiên, thống nhất chung về quan niệm ĐBCL, theo tiêu chuẩn Việt Nam 5814: 1994 về quản lí chất lượng và ĐBCL, thuật ngữ và định nghĩa đã khẳng định: “ĐBCL toàn bộ hoạt động có kế hoạch và hệ thống được tiến hành trong hệ chất lượng và được chứng minh là đủ mức cần thiết để tạo sự tin tưởng thỏa đáng rằng thực thể (đối tượng) sẽ thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu chất lượng” [16]. Trong tiêu chuẩn này cũng chỉ rõ các vấn đề: ĐBCL nhằm cả mục đích nội bộ và bên ngoài. Trong đó, ĐBCL nội bộ là ở trong một tổ chức, ĐBCL tạo lòng tin cho lãnh đạo. ĐBCL bên ngoài là đảm bảo trong tình huống hợp đồng và những tình huống khác, ĐBCL tạo lòng tin cho khách hàng hoặc những người khác. Một số hoạt động điều khiển (kiểm soát) chất lượng và ĐBCL có liên quan với nhau. Nếu những yêu cầu chất lượng không phản ánh đầy đủ những nhu cầu của người sử dụng thì việc ĐBCL có thể không tạo được lòng tin thỏa đáng.

Như vậy có thể thấy, ĐBCL được thực hiện cả trước và trong khi sản xuất một sản phẩm bất kì theo những tiêu chuẩn nghiêm ngặt, không có sai phạm trong bất kì khâu nào. ĐBCL thực hiện chức năng quản lí thông qua các thủ tục, quy trình, phòng ngừa sai sót bằng hệ thống phát hiện và sửa lỗi, có sự phối hợp giữa người quản lí và người thừa hành, giữa cấp trên và cấp dưới; trong đó, phần lớn là trách nhiệm của người lao động - người trực tiếp thực hiện các công việc sản xuất.

Từ quan niệm về ĐBCL, vận dụng trong đào tạo ở các trường ĐH, CĐ có thể quan niệm: *Đảm bảo CLĐT ở các trường ĐH, CĐ là toàn bộ các hoạt động có kế hoạch được*

tiến hành ở cả trong và ngoài CSĐT như xây dựng các hệ thống chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm duy trì, giám sát, củng cố, giúp cho các khâu, các bước của QTĐT luôn đạt ở mức chuẩn cho phép; trên cơ sở đó đảm bảo cho CLĐT ở các nhà trường luôn đáp ứng tốt với mục tiêu, yêu cầu đề ra, cũng như đáp ứng tốt với yêu cầu về chất lượng của xã hội.

Dưới góc độ quản lí, đảm bảo CLĐT là sự kết hợp khoa học, hợp lí giữa quản lí bên trong (từng CSĐT khẳng định quyền tự chủ của mình trong việc tự xây dựng, tổ chức và tiến hành các hệ thống chính sách, thủ tục, quy trình, hành động... để tiến hành các HĐĐT; những vấn đề này được thông báo rộng rãi và cam kết thực hiện chặt chẽ trước khi tiến hành đào tạo và bên ngoài CSĐT) và quản lí bên ngoài (do các cơ quan quản lí nhà nước, thông thường là cấp trên trực tiếp thể hiện chức năng quản lí thông qua việc đặt ra cơ chế để làm rõ quy trình, cơ chế đảm bảo CLĐT, mức độ sử dụng các cơ chế đó, giám sát kết quả và hiệu quả thực hiện các cơ chế đó nhằm làm rõ trách nhiệm của từng CSĐT).

Đảm bảo CLĐT có vai trò rất lớn trong việc thực hiện các mục tiêu: 1) Đánh giá thực trạng CSĐT xem có đáp ứng được các tiêu chuẩn đề ra hay không, có chất lượng và hiệu quả không; 2) Đánh giá thực trạng để phát hiện chính xác điểm mạnh, điểm yếu so với các tiêu chuẩn đề ra của CSĐT; từ đó có kế hoạch phát huy tối đa điểm mạnh, khắc phục triệt để điểm yếu, từng bước đổi mới, nâng cao CLĐT; 3) Khi các CSĐT đã đảm bảo CLĐT, nghĩa là đã chứng minh thỏa mãn các yêu cầu và có các tiêu chí đáng tin cậy, sẽ trực tiếp giúp cho CSĐT nâng cao uy tín, thương hiệu, từ đó mang lại cho cộng đồng, nhất là các thí sinh có niềm tin, sự ủng hộ... để đăng kí tuyển sinh; đồng thời, giúp cho người học yên tâm học tập, quyết tâm theo đuổi và phấn đấu đạt được các MTĐT; 4) Đảm bảo CLĐT không chỉ là đảm bảo cho các CSĐT có trách nhiệm đối với CLĐT, mà còn tạo ra động lực cải tiến, đổi mới để nâng cao CLĐT đáp ứng theo đúng nhu cầu của thực tiễn.

2.3. Yêu cầu đảm bảo CLĐT ở các cơ sở GDĐH nước ta hiện nay.

Để đảm bảo CLĐT ở các cơ sở GDĐH, trong những năm gần đây, Bộ GD-ĐT đã ban hành nhiều quyết định xung quanh đến việc đưa ra các tiêu chí, tiêu chuẩn để đánh giá CLĐT. Cụ thể, gần đây nhất, ngày 01/11/2007, Bộ trưởng Bộ GD-ĐT đã ban hành Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học và Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng. Ngày 30/10/2012, Bộ trưởng Bộ GD-ĐT đã ban hành Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007. Theo đó, hệ thống tiêu chuẩn

và đánh giá chất lượng giáo dục ở các cơ sở GDĐH (ĐH, CĐ) gồm 10 tiêu chuẩn căn bản sau: Nhiệm vụ và mục đích của CSĐT tổ chức và quản lí; chương trình đào tạo; các hoạt động giảng dạy; ĐNGV, cán bộ quản lí, nhân viên; người học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; quan hệ quốc tế; thư viện, cơ sở vật chất và trang thiết bị; tài chính và quản lí tài chính. Hệ thống các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của các trường ĐH, CĐ. Những tiêu chí này được coi là cơ sở quan trọng để vận dụng trong thiết lập mô hình quản lí ĐBCL ở các trường ĐH, CĐ khu vực ĐBBB hiện nay.

Trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã và đang hội nhập sâu, rộng trên mọi lĩnh vực với các quốc gia, khu vực trên thế giới. Trong quá trình đó, đối với GDĐH, hệ thống ĐBCL giáo dục ở nước ta đã kế thừa, phát triển và vận dụng có hiệu quả các nội dung cơ bản của từng mô hình quản lí vào trong điều kiện thực tiễn, cũng như phù hợp với đường lối phát triển GD-ĐT của Đảng ta. Theo đó, hệ thống ĐBCL của Việt Nam hiện nay được chia làm 3 phần: - Hệ thống ĐBCL bên trong của nhà trường; - hệ thống ĐBCL bên ngoài nhà trường; - hệ thống các tổ chức ĐBCL độc lập. □

Tài liệu tham khảo

- [1] *Từ điển Tiếng Việt* (2009). NXB Đà Nẵng.
- [2] *Từ điển Tâm lí học quân sự* (2006). NXB Quân đội nhân dân.
- [3] *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (2009). NXB Từ điển Bách khoa Việt Nam.
- [4] *Từ điển Giáo dục học* (2001). NXB Từ điển Bách khoa.
- [5] Nguyễn Minh Đường (1996). *Bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ nhân lực trong điều kiện mới*. Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước - KX07-14, Hà Nội, tr 19.
- [6] Nguyễn Kế Hào (chủ biên, 2009). *Giáo trình tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*. NXB Đại học Sư phạm.
- [7] Đặng Quốc Bảo (2001). *Tổng quan về tổ chức và quản lí*. Bài giảng cho lớp cao học khoá 1 Khoa Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Trần Khánh Đức - Nguyễn Mạnh Hùng (2012). *Giáo dục đại học và quản trị đại học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] Trần Kiểm (2009). *Khoa học quản lí giáo dục, một số vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Giáo dục.
- [10] Đặng Đức Thắng (chủ biên, 2008). *Quản lí giáo dục đại học quân sự*. NXB Quân đội nhân dân.
- [11] Tiêu chuẩn Việt Nam ISO 8402:1999 về *Quản lí chất lượng và đảm bảo chất lượng - thuật ngữ và định nghĩa*.
- [12] Phạm Thành Nghị (2000). *Quản lí chất lượng giáo dục đại học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [13] Bùi Minh Hiền (chủ biên, 2006). *Quản lí giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.
- [14] Văn phòng khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, UNESCO và Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục (04-06/2010). *Hội thảo “Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học Việt Nam”*, Đà Lạt.
- [15] Phạm Thành Nghị - Vũ Hoàng Ngân (2000). *Quản lí nguồn nhân lực ở Việt Nam - Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Khoa học xã hội.
- [16] Tiêu chuẩn Việt Nam 5814: 1994 về *quản lí chất lượng và đảm bảo chất lượng, thuật ngữ và định nghĩa*.

Khung tiêu chuẩn đánh giá...

(Tiếp theo trang 28)

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *“Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS 1&2”*. NXB Hồng Đức.
- [2] Phạm Thị Ly (2009). *“Tuyên ngôn tầm nhìn sứ mạng của trường đại học”*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr 3-6.
- [3] Nguyễn Thị Ngọc Xuân (2015). *“Mô hình văn hóa chất lượng Trường Đại học Trà Vinh”*. Tạp chí Giáo dục, số 362 kì 2 tháng 7/2015, tr 9-11.
- [4] Ellis R. (1993). *Quality Assurance for University teaching: Issue and approaches*. Open University, London.
- [5] Ehlers U.D. (2009). *“Understanding quality*

culture”, *Quality Assurance in Education*, Vol.17 (4): pp. 343-363.

- [6] EUA (European University Association) (2005). *Developing an internal Quality Culture in European Universities*. Report on the Quality Culture project 2002-2003, EUA Publications.
- [7] EUA (European University Association) (2007). *Embedding quality culture in higher education, EUA case studies 2007*, European University Association.
- [8] Syed M.Ahmed. *Quality Culture - College of Engineering & Computing*, Florida International University, Miami, Florida 2008 [www.elemedu.upatras.gr/\(25/9/2013\)](http://www.elemedu.upatras.gr/(25/9/2013)).
- [9] Lanarè, J. (2008). *Developing a Quality culture*, in Froment E., Kohler J., Purser L., Wilson L. (eds), *EUA Bologna Handbook*, article C.2.1-1, Berlin, Raabe Verlag.